

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 27.9.2022

HẾT BỆNH KHÔNG CẦN UỐNG THUỐC
Kinh Tụng Niệm (Sajjhāyasuttam)
CHƯƠNG IX. TƯƠNG ƯNG RỪNG (S. i, 202)

Tụng niệm là sinh hoạt nhật hành của người xuất gia. Ngoài sự lễ bái Tam Bảo, kinh văn tụng niệm còn chứa đựng những Phật ngôn. Tụng kinh để tâm an tịnh; để nhớ lời Phật dạy; mà cũng tạo nên lợi lạc cho chúng sanh chung quanh kể cả chư thiên. Tất cả điều này rất cần, rất tốt con người đang tu tập. Tuy vậy đối với bậc hoàn toàn giải thoát có thể không cần thiết. Có những thiện sự chỉ tốt đối với người đang trên hành trình đến giác ngộ giải thoát.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu yaṃ sudam pubbe ativelam sajjhāyabahulo viharati so aparena samayena apposukko tuṇhībhūto saṅkasāyati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhiatthā devatā tassa bhikkhuno dhammaṃ asuṇantī yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhum gāthāya ajjhabhāsi –

Một thửa có vị tỳ khưu trú tại một khu rừng trong xứ Kosala. Vị tỳ khưu trước kia thường tụng nhiều kinh bỗng nhiên yên lặng trong sự tịnh lạc. Bấy giờ một vị thiên trong khu rừng không còn được nghe kinh tụng nên đi đến vị tỳ khưu nói lên kệ ngôn:

**“Kasmā tuvaṃ dhammapadāni bhikkhu,
nādhīyasi bhikkhūhi saṃvasanto;
Sutvāna dhammaṃ labhatippasādam,
diṭṭheva dhamme _ labhatippasaṃsa”nti.**

“Khi sống giữa Tăng chúng

Tỳ khuru nên tụng kinh
Tụng kinh tăng tín tâm
Được mọi người tán thán.

(Vị tỳ khuru):

**Ahu pure dhammapadesu chando,
yāva virāgena samāgamimha;
Yato virāgena samāgamimha,
yaṃ kiñci diṭṭhaṃva sutam mutam vā;
Aññāya nikkhepanamāhu santo’’ti.**

“Khi chưa chứng ly dục
Ta ưa thích Pháp kệ
Từ khi chứng ly dục
Thánh giả gọi liễu ngộ
Không chấp những thấy, nghe...



Thích văn

“Kasmā tuvaṃ dhammapadāni bhikkhu nādhīyasi bhikkhūhi saṃvasanto

= Hỡi tỳ khuru, sao không tụng đọc pháp kệ cùng với chư tăng?

Sutvāna dhammaṃ labhatippasādaṃ = nghe pháp khiến thành tựu niềm tịnh tín

diṭṭheva dhamme labhatippasaṃsa’’nti = được tán thán ngay trong đời này

“Ahu pure dhammapadesu chando = trước kia ta thích pháp kệ

yāva virāgena samāgamimha = khi chưa đạt được trạng thái ly tham

Yato virāgena samāgamimha = giờ chứng đạo ly dục

yaṃ kiñci diṭṭhaṃva sutam mutam vā aññāya nikkhepanamāhu santo’’ti

= không còn vương mang đối với những gì được thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm, một trạng thái mà các bậc thánh giả gọi là liễu tri.



Thích nghĩa

Theo Sớ Giải thì vị tỳ khuru sau khi chứng quả A la hán khởi lên ý nghĩ: Ta đã thành tựu những gì đề cập trong kinh văn tại sao tiếp tục tụng đọc?. Và từ đó vị ấy an hưởng quả vị giác ngộ giải thoát trong im lặng.

Chữ Dhammapada thường được dịch là Pháp cú chỉ cho những lời Phật dạy. Riêng ở đây thì có nghĩa là những Phật ngôn được nói theo thể kệ tụng, một hình thức rất hữu ích trong cách học truyền khẩu. Do vậy bản dịch này dùng chữ “pháp kệ”.

Chữ muta bao gồm ba giác quan là khứu giác, vị giác, xúc giác. Trọn cả câu nói về sự ly tham đối với năm trần cảnh.

Kệ ngôn của vị tỳ khuru trong bài kinh này có 5 câu. Đây là trường hợp rất hiếm hoi trong văn học Phạn ngữ.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

10. Sajjhāyasuttaṃ [Mūla]

230. Ekam samayaṃ aññataro bhikkhu kosalesu viharati aññatarasmim vanasaṇḍe. Tena kho pana samayena so bhikkhu yaṃ sudaṃ pubbe ativelaṃ sajjhāyabahulo viharati so aparena samayena appossukko tuṇhībhūto saṅkasāyati. Atha kho yā tasmim vanasaṇḍe adhivatthā devatā tassa bhikkhuno dhammaṃ asuṇantī yena so bhikkhu tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā taṃ bhikkhuṃ gāthāya ajjhabhāsi –

“Kasmā tuvaṃ dhammapadāni bhikkhu, nādhīyasi bhikkhūhi saṃvasanto;
Sutvāna dhammaṃ labhatippasādaṃ, diṭṭheva dhamme labhatippasamsa’”nti.

“Ahu pure dhammapadesu chando, yāva virāgena samāgamimha;
Yato virāgena samāgamimha, yaṃ kiñci diṭṭhaṃva sutam mutam vā;
Aññāya nikkhepanamāhu santo”ti.

10. Sajjhāyasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

230. Dasame yaṃ sudanti nipātamattaṃ. Sajjhāyabahuloti nissaraṇapariyattivasena sajjhāyanato bahutaraṃ kālaṃ sajjhāyanto. So kira ācariyassa divātṭhānaṃ sammajjitvā ācariyaṃ udikkhanto tiṭṭhati. Atha naṃ āgacchantaṃ disvāva paccuggantvā pattacīvaram paṭiggahetvā paññattāsane nisinnassa tālavaṇṭavātaṃ datvā pānīyaṃ āpucchitvā pāde dhovitvā telam makkhetvā vanditvā ṭhito uddesaṃ gahetvā yāva sūriyatthaṅgamā sajjhāyaṃ karoti. So nhānakoṭṭhake udakaṃ upaṭṭhapetvā aṅgārakapalle aggim karoti. Ācariyassa nhatvā āgatassa pādesu udakaṃ puñchitvā piṭṭhiparikammaṃ katvā vanditvā uddesaṃ gahetvā paṭhamayāme sajjhāyaṃ katvā majjhimayāme sarīraṃ samassāsetvā pacchimayāme uddesaṃ gahetvā yāva aruṇuggamaṇā sajjhāyaṃ katvā niruddhasaddaṃ khayato sammasati. Tato sesaṃ upādāyarūpaṃ bhūtarūpaṃ nāmarūpanti pañcasu khandhesu vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuṇi. Appossukkoti uddesaggahaṇe ca sajjhāyakaṇāye ca nirussukko. **Saṅkasāyatīti** yassa dāni atthāya ahaṃ sajjhāyaṃ kareyyaṃ, so me attho matthakaṃ patto. Kim me idāni sajjhāyenāti phalasaṃpattisukhena kālaṃ ativatteti. **Ajjhabhāsīti**, “kim nu kho assa therassa aphāsukaṃ jātaṃ, udāhussa ācariyassa? Kena nu kho kāraṇena pubbe viya madhurassarena na sajjhāyatī”ti? Āgantvā santike ṭhitā abhāsī.

Dhammapadānīti idha sabbampi buddhavacanaṃ adhippettaṃ. **Nādhīyasīti** na sajjhāyasi. **Nādiyasīti** vā pāṭho, na gaṇhāsīti attho. **Pasaṃsanti** dhammabhāṇako pasaṃsaṃ labhati, ābhidhammiko suttantiko vinayadharotissa pasaṃsitā bhavanti. **Virāgenāti** ariyamaggena. **Aññāyāti** jānitvā. **Nikkhepananti** tassa ditṭhasutādino vissajjanaṃ santo vadantīti dīpeti, na buddhavacanaṃ. Ettāvatā “thero buddhavacanaṃ na vissajjāpetī”ti na niccakālaṃ sajjhāyanteneva bhavitabbaṃ, sajjhāyitvā pana – “ettakassāhaṃ atthassa vā dhammassa vā ādhāro bhavituṃ samattho”ti ṇatvā vaṭṭadukkhassa antakiriyaṃ paṭipajjitabbaṃ. Dasamaṃ.